

Radicalen op een rij

<http://mandarinposter.com/resources/simplified-radicals-list-free-printable-reference/>

一 横 yíhéng One	丨 一竖 yíshù Downstroke	丿 一撇 yípiě Slash	丶 一点 yídiǎn Dot	乙 乙 yǐ Bent	2	二 二 èr Two	十 十 shí Ten	厂 厂 hǎn Cliff	匚 匚 fāng/dǎ Basket	冫 冫 dǎo Knife
刀 刀 dāo Knife	卜 卜 bú Divination	冂 冂 jiōng Borders	亻 亻 rén Person	八 八 bā Eight	儿 儿 ér Legs	几 几 jǐ Table	匕 匕 bǐ Spoon	勹 勹 bāo Wrap	勹 勹 tóu Lid	冫 冫 bīng Ice
凵 凵 kǎn Container	凵 凵 jié Seal	阝 阝 fú Mound	阝 阝 yì Town	力 力 lì Power	又 又 yòu Right-hand	厶 厶 sī Privacy	彳 彳 yǐn Stride	3	干 干 gān Shield	土 土 tǔ Earth
扌 扌 shǒu Hand	手 手 shǒu Hand	艹 艹 cǎo Grass	寸 寸 cùn Thumb/Inch	大 大 dà Big	九 九 jiǔ Lame	戈 戈 gē Shoot	小 小 xiǎo Small	口 口 kǒu Mouth	口 口 wéi Enclosure	山 山 shān Mountain
巾 巾 jīn Scarf	川 川 chuān River	彳 彳 chì Step	彡 彡 shān Bristle	犴 犴 quǎn Dog	夕 夕 xī Evening	飠 飠 shí Food	斗 斗 dòu Splinter	广 广 yǎn Shelter	门 门 mén Gate	水 水 shuǐ Water
忄 忄 xīn Heart	小 小 xiǎo Small	宀 宀 mián Roof	辶 辶 chū Walk	彡 彡 jì Snout	尸 尸 shī Corpse	己 己 jǐ Self	弓 弓 gōng Bow	子 子 zǐ Child	中 中 zhōng Sprout	女 女 nǚ Woman
马 马 mǎ Horse	么 么 yǎo Little	4	王 王 wáng King	韦 韦 wéi Leather	老 老 lǎo Old	木 木 mù Tree	歹 歹 dǎi Death/Bad	车 车 chē Car	牙 牙 yá Fang	戈 戈 gē Halberd
止 止 zhǐ Stop	支 支 zhī Tap	日 日 rì Sun	曰 曰 yuē Say	贝 贝 bèi Shell	见 见 jiàn See	牛 牛 niú Cow	毛 毛 máo Fur	气 气 qì Steam	文 文 wén Literature	方 方 fāng Square
户 户 hù Door	父 父 fù Father	月 月 yuè/ròu Moon/Meat	欠 欠 qiǎn Yawn	风 风 fēng Wind	彡 彡 shù Lance	田 田 tián Field	皿 皿 mǐn Dish	火 火 huǒ Fire	斗 斗 dòu Dipper	示 示 shì Sign
毋 毋 wú Do not	5	石 石 shí Stone	龙 龙 lóng Dragon	业 业 yè Business	目 目 mù Eye	田 田 tián Field	皿 皿 mǐn Dish	四 四 sì Net	钅 钅 jīn Gold	生 生 shēng Life
白 白 bái White	瓜 瓜 guā Melon	用 用 yòng Use	鸟 鸟 niǎo Bird	疒 疒 nè Sickness	立 立 lì Stand	穴 穴 xué Cavern	衣 衣 yī Clothes	跂 跂 qí Cloth	皮 皮 pí Skin	矛 矛 máo Spear
耒 耒 lěi Plough	耳 耳 ěr Ear	臣 臣 chén Minister	西 西 xī Cover	西 西 xī West	页 页 yè Page	虍 虍 hū Tiger	虫 虫 chóng Insect	缶 缶 fǒu Jar	舌 舌 shé Tongue	竹 竹 zhú Bamboo
血 血 xuè Blood	舟 舟 zhōu Boat	羊 羊 yáng Sheep	羊 羊 yáng Sheep	米 米 mǐ Rice	艮 艮 gèn Limit	羽 羽 yǔ Feather	7	麦 麦 mài Wheat	走 走 zǒu Walk	赤 赤 chì Red
辰 辰 chén Morning	豕 豕 shǐ Swine	卤 卤 lǔ Salt	里 里 lǐ Village	足 足 zú Foot	身 身 shēn Body	采 采 cǎi Divide	谷 谷 gǔ Valley	豸 豸 zhì Cat	角 角 jiǎo Horn	8
其 其 qí Clear	雨 雨 yǔ Rain	齿 齿 chǐ Tooth	佳 佳 jiā Small bird	鱼 鱼 yú Fish	9	革 革 gé Rawhide	骨 骨 gǔ Bone	鬼 鬼 guǐ Ghost	音 音 yīn Sound	10+
麻 麻 má Hemp	鹿 鹿 lù Deer	黑 黑 hēi Black	鼠 鼠 shǔ Rat	鼻 鼻 bí Nose						

Simplified Radicals Chart
MandarinPoster.com

